

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch	
Ông Dương Lê Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Thành viên	
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng Ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Minh Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013
Ông Châu Hiếu Dũng	Thành viên	
Ông Trang Hữu Nghĩa	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Bình	Kế Toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Hoàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61063730/16416853/conso

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được trình bày như số liệu tương ứng, được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, phát hành các báo cáo soát xét và kiểm toán lần lượt vào ngày 6 tháng 8 năm 2012 và 31 tháng 1 năm 2013, chấp nhận từng phần ngoại trừ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 7 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty được yêu cầu phải nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 31.347.563.097 VNĐ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 2008 theo Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Tổng Cục thuế và đã ghi nhận khoản thuế TNDN đã nộp này như một khoản phải thu. Tuy nhiên, khoản thuế TNDN này nên được ghi nhận như một khoản chi phí thuế TNDN trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các Chuẩn mực kế toán và quy định có liên quan. Nếu Công ty ghi nhận khoản chi phí thuế TNDN một cách phù hợp, thì khoản lỗ lũy kế hoặc quỹ đầu tư phát triển (nếu dùng quỹ này để bù đắp) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ tăng hoặc giảm một khoản tương ứng là 31.347.563.097 VNĐ.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hồng Tran
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		775.214.725.498	758.670.361.845
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.371.444.218	280.865.858.692
111	1. Tiền		6.371.444.218	5.810.858.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	275.055.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.824.668.900	2.890.848.900
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.962.330.700	8.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(5.137.661.800)	(5.291.481.800)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		362.346.968.687	207.746.429.270
131	1. Phải thu khách hàng	6	133.213.037.943	126.316.722.356
132	2. Trả trước cho người bán		196.620.368.669	33.725.882.188
135	3. Các khoản phải thu khác	7	34.787.080.927	49.977.343.578
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.273.518.852)	(2.273.518.852)
140	IV. Hàng tồn kho	8	370.649.522.422	232.701.963.426
141	1. Hàng tồn kho		375.565.809.722	236.890.482.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.916.287.300)	(4.188.519.492)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.022.121.271	34.465.261.557
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		158.989.821	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.287.790.068	29.865.416.761
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		972.417.317	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.602.924.065	3.628.736.341
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		225.981.817.752	228.773.860.405
220	I. Tài sản cố định		199.881.707.829	207.346.062.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	153.689.479.152	83.887.523.801
222	Nguyên giá		219.644.827.845	144.135.981.104
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.955.348.693)	(60.248.457.303)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	45.368.614.001	22.546.990.858
228	Nguyên giá		45.794.785.178	22.867.541.494
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(426.171.177)	(320.550.636)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		823.614.676	100.911.548.076
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	20.895.143.484	19.105.139.317
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		15.463.370.835	13.689.367.048
258	2. Đầu tư dài hạn khác		6.501.000.000	6.501.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.069.227.351)	(1.085.227.731)
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.204.966.439	2.322.658.353
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.892.624.794	2.301.132.329
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.2	312.341.645	21.526.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.001.196.543.250	987.444.222.250

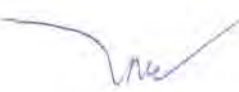
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013


VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		866.548.890.662	814.754.844.824
310	I. Nợ ngắn hạn		865.973.425.631	814.744.844.824
311	1. Vay ngắn hạn	13	812.854.330.500	754.305.060.000
312	2. Phải trả người bán	14	3.887.198.578	17.707.604.112
313	3. Người mua trả tiền trước		32.839.465.103	29.042.619.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.857.300.171	1.756.253.091
315	5. Phải trả người lao động		3.617.869.500	4.938.109.278
316	6. Chi phí phải trả		921.554.525	1.520.567.691
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	9.946.865.250	5.425.789.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.842.004	48.842.004
330	II. Nợ dài hạn		575.465.031	10.000.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		575.465.031	10.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.846.362.520	172.824.099.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	134.846.362.520	172.824.099.641
411	1. Vốn cổ phần		119.599.820.000	119.599.820.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	31.267.669.881
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.119.100.317
420	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.034.857.560)	16.837.509.443
439	C. LỢI ÍCH CŨ ĐÔNG THIỂU SỐ		(198.709.932)	(134.722.215)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.001.196.543.250	987.444.222.250

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1. Ngoại tệ các loại – Đô la Mỹ (USD)	18.098,57	27.961,76
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	114.988.000	114.988.000


Bành Trung Trực
Người lập biểu


Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	840.856.652.175	615.836.613.150
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	840.856.652.175	615.836.613.150
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(812.014.867.013)	(584.027.320.329)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.841.785.162	31.809.292.821
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	14.949.230.834	33.563.368.303
22	7. Chi phí tài chính	19	(34.582.105.463)	(25.004.721.953)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(23.275.805.591)	(21.343.583.506)
24	8. Chi phí bán hàng		(23.192.477.421)	(15.808.971.243)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(20.101.845.509)	(18.000.413.670)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.085.412.397)	6.558.554.258
31	11. Thu nhập khác	20	3.524.813.429	973.860.145
32	12. Chi phí khác	20	(16.049.809)	(443.331.437)
40	13. Lợi nhuận khác	20	3.508.763.620	530.528.708
45	14. Phần lãi từ công ty liên kết		2.830.618.820	1.829.101.757
50	15. Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế		(27.746.029.957)	8.918.184.723
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	-	(1.802.912.356)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.2	290.815.621	-
60	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(27.455.214.336)	7.115.272.367
61	Trong đó: Phần của các cổ đông thiểu số		(63.987.717)	(55.617.778)
62	Phần thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		(27.391.226.619)	7.170.890.145
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	17.4	(2.290)	600

Bành Trung Trực
Người lập biểu

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận trước thuế		(27.746.029.957)	8.918.184.723
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9, 10	7.454.406.088	4.412.741.004
03	Dự phòng		557.947.428	3.696.493.530
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		5.758.162.778	(3.702.179.207)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.658.936.647)	(24.131.962.594)
06	Chi phí lãi vay	19	23.275.805.591	21.343.583.506
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(358.644.719)	10.536.860.962
09	Tăng các khoản phải thu		(129.376.204.923)	(133.964.801.706)
10	Tăng hàng tồn kho		(138.675.326.804)	(194.525.071.102)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(15.731.816.779)	111.174.100.337
12	Tăng chi phí trả trước		(2.750.482.286)	(1.253.505.911)
13	Tiền lãi vay đã trả		(23.861.567.597)	(18.842.676.973)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.1	-	(4.413.187.691)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.579.650	97.585.170
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(368.315.432)	(1.476.254.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(311.075.778.890)	(232.666.951.533)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.184.453.259)	(7.021.949.179)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	347.226.364
25	Tiền gửi có kỳ hạn		(1.780.000.000)	-
26	Tiền thu từ khoản tiền gửi có kỳ hạn		2.000.000.000	10.000.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		9.961.331.534	20.387.713.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.996.878.275	23.712.990.576
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		1.501.855.600.750	1.389.858.423.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.449.274.420.750)	(982.865.522.256)
36	Cổ tức đã trả		-	(12.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.581.180.000	406.980.400.744

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(249.497.720.615)	198.026.439.787
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		280.865.858.692	133.268.240.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.306.141	(61.751)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	31.371.444.218	331.294.618.678

Bành Trung Trực
Người lập biểu

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thực phẩm Kiên Nông ("KNC"). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm giữ 68% phần vốn chủ sở hữu của KNC.

Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 383 (31 tháng 12 năm 2012: 256).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Khi lập các bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữ niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

➤ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

➤ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	570.978.944	399.679.900
Tiền gửi ngân hàng	5.800.465.274	2.521.137.582
Tiền đang chuyển	-	2.890.041.210
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	275.055.000.000
TỔNG CỘNG	31.371.444.218	280.865.858.692

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang với lãi suất 7,5% /năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	6.182.330.700	6.182.330.700
Tiền gửi kỳ hạn	1.780.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	7.962.330.700	8.182.330.700
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(5.137.661.800)	(5.291.481.800)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.824.668.900	2.890.848.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
TỔNG CỘNG		6.182.330.700		6.182.330.700

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số đầu kỳ	5.291.481.800	5.327.530.300
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(153.820.000)	(130.866.200)
Số cuối kỳ	5.137.661.800	5.196.664.100

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải thu bên thứ ba	114.490.154.833	101.861.321.173
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	18.722.883.110	24.455.401.183
TỔNG CỘNG	133.213.037.943	126.316.722.356
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.273.518.852)	(2.273.518.852)
PHẢI THU THUẬN	130.939.519.091	124.043.203.504

Khoản phải thu khách hàng đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Khoản truy thu thuế năm 2007 và năm 2008 (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Khoản thuế phải thu	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu tiền bán cổ phần	-	13.242.070.000
Cổ tức phải thu	-	1.019.783.641
Khác	1.083.335.486	2.011.744.496
TỔNG CỘNG	<u>34.787.080.927</u>	<u>49.977.343.578</u>

(*) Khoản này thể hiện khoản truy thu thuế cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 2008 theo Quyết định số 979/QĐ-TCT ban hành bởi Tổng Cục thuế vào ngày 13 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành tại thời điểm đó.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang trong quá trình khởi kiện Cục thuế Tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vấn đề này, và chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này hiện tại chưa thể xác định.

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Hàng hóa	349.212.265.722	172.478.841.989
Nguyên vật liệu	21.586.409.901	24.616.640.922
Thành phẩm	4.053.066.224	12.846.293.672
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	714.067.875	655.377.167
Hàng gửi đi bán	-	25.502.429.600
Hàng mua đang đi trên đường	-	790.899.568
TỔNG CỘNG	<u>375.565.809.722</u>	<u>236.890.482.918</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(4.916.287.300)</u>	<u>(4.188.519.492)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>370.649.522.422</u>	<u>232.701.963.426</u>

Hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số đầu kỳ	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
Dự phòng trích lập trong kỳ	<u>(727.767.808)</u>	<u>(2.167.239.309)</u>
Số cuối kỳ	<u>(4.916.287.300)</u>	<u>(5.767.375.783)</u>

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vinh Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	73.541.362.409	61.970.945.370	7.552.614.124	1.071.059.201	144.135.981.104
Mua mới	345.557.272	74.564.545	-	-	420.121.817
Đầu tư XDCB hoàn thành	38.790.045.451	35.941.073.854	3.112.812.236	24.332.617	77.868.264.158
Phân loại lại	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(36.829.090)	(702.582.649)	(2.779.539.234)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	112.220.550.636	96.402.870.770	10.628.597.270	392.809.169	219.644.827.845
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.903.851.261	5.201.761.090	2.485.145.800	184.676.213	13.775.434.364
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	26.999.252.715	28.075.897.010	4.321.890.977	851.416.601	60.248.457.303
Khấu hao trong kỳ	2.198.565.473	4.653.466.142	452.145.829	23.964.418	7.328.141.862
Phân loại lại	(220.145.556)	(844.784.602)	(27.850.015)	(528.470.299)	(1.621.250.472)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	28.977.672.632	31.884.578.550	4.746.186.791	346.910.720	65.955.348.693
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	46.542.109.694	33.895.048.360	3.230.723.147	219.642.600	83.887.523.801
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	83.242.878.004	64.518.292.220	5.882.410.479	45.898.449	153.689.479.152

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 21.998.911.380 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	17.816.045.975	4.902.176.519	149.319.000	22.867.541.494
Đầu tư XD CB hoàn thành	578.464.652	22.405.536.032	-	22.984.000.684
Phân loại lại	-	-	(56.757.000)	(56.757.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>18.394.510.627</u>	<u>27.307.712.551</u>	<u>92.562.000</u>	<u>45.794.785.178</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	38.562.000	38.562.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	221.897.374	98.653.262	320.550.636
Khấu trừ trong kỳ	-	121.115.570	5.148.656	126.264.226
Phân loại lại	-	-	(20.643.685)	(20.643.685)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>-</u>	<u>343.012.944</u>	<u>83.158.233</u>	<u>426.171.177</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>17.816.045.975</u>	<u>4.680.279.145</u>	<u>50.665.738</u>	<u>22.546.990.858</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>18.394.510.627</u>	<u>26.964.699.607</u>	<u>9.403.767</u>	<u>45.368.614.001</u>

Quyền sử dụng đất lâu dài trị giá 12.769.114.486 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	10.693.211.905	26,25	8.939.241.748	26,25
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	4.770.158.930	20,00	4.750.125.300	20,00
TỔNG CỘNG	15.463.370.835		13.689.367.048	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết		10.250.000.000		10.250.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua từ công ty liên kết		12.620.202.876		8.003.606.729
Cổ tức		(7.406.832.041)		(4.186.983.367)
TỔNG CỘNG		15.463.370.835		14.066.623.362

Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500412758 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 3 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 Đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông ("TNC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1401188495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 2 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TNC có trụ sở đăng ký tại Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp. Hoạt động chính của TNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Nhà máy Bía Sài Gòn Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Docifish	100	1.000.000	100	1.000.000
TỔNG CỘNG		6.501.000.000		6.501.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.069.227.351)		(1.085.227.731)
GIÁ TRỊ THUẬN		5.431.772.649		5.415.772.269

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số đầu kỳ	(1.085.227.731)	(1.146.004.650)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.660.120.421)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	16.000.380	-
Số cuối kỳ	<u>(1.069.227.351)</u>	<u>(2.806.125.071)</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.658.527.991	1.073.149.712
Bao bì luân chuyển	1.605.331.500	743.812.500
Công cụ dụng cụ	1.233.284.831	49.609.997
Khác	395.480.472	434.560.120
TỔNG CỘNG	4.892.624.794	2.301.132.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

13. VAY NGẮN HẠN

		VNĐ	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vay ngân hàng		<u>812.854.330.500</u>	<u>754.305.060.000</u>
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:			
Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
USD	114.218.460.000	Ngày 3 tháng 9 năm 2013	3,8 - 4,0
HKD	42.779.150.000	Ngày 24 tháng 9 năm 2013	3,8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cần Thơ			
USD	147.385.134.000	Ngày 23 tháng 10 năm 2013	6,5 - 6,7
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long			
USD	115.592.040.000	Ngày 25 tháng 10 năm 2013	3,2 - 5,0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Cần Thơ			
USD	95.516.640.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2013	3,5 - 3,75
			Các khoản phải thu, máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang			
USD	63.396.000.000	Ngày 21 tháng 10 năm 2013	5,0 - 6,1
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long			
USD	36.981.000.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2013	5,2
VNĐ	21.625.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2013	9,0 - 10
			Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long			
USD	50.294.160.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2013	6,3 - 6,5
			Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
USD	29.753.856.000	Ngày 27 tháng 11 năm 2013	4,52 - 4,69
			Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long			
VNĐ	28.839.530.500	Ngày 28 tháng 9 năm 2013	9,0 - 10,5
			Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn			
USD	25.358.400.000	Ngày 7 tháng 8 năm 2013	5,0
			Các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Chợ Lớn			
USD	19.864.080.000	Ngày 26 tháng 8 năm 2013	5,5
VNĐ	3.500.000.000	Ngày 6 tháng 9 năm 2013	10,0
			Hàng tồn kho Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang			
USD	17.750.880.000	Ngày 20 tháng 8 năm 2013	5,5
			Các khoản phải thu và hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>812.854.330.500</u>		

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phải trả bên thứ ba	3.809.290.391	17.649.842.181
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	77.908.187	57.761.931
TỔNG CỘNG	<u>3.887.198.578</u>	<u>17.707.604.112</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuế giá trị gia tăng	1.754.709.721	1.660.606.762
Thuế thu nhập cá nhân	99.912.608	95.646.329
Thuế khác	2.677.842	-
TỔNG CỘNG	<u>1.857.300.171</u>	<u>1.756.253.091</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Cổ tức phải trả	9.900.285.600	332.300.000
Các khoản khác	46.579.650	5.093.489.100
TỔNG CỘNG	<u>9.946.865.250</u>	<u>5.425.789.100</u>

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tái chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	42.830.201.292	178.058.513.020
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	3.438.972.314	1.719.486.156	(7.221.841.858)	(2.063.383.388)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(413.713.275)	(413.713.275)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.170.890.145	7.170.890.145
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	104.000.000.000	31.267.669.881	5.119.100.317	31.965.536.304	172.352.306.502
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	16.837.509.443	172.824.099.641
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Phân phối lợi nhuận	-	745.524.902	149.104.980	(1.640.154.784)	(745.524.902)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(27.391.226.619)	(27.391.226.619)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(22.034.857.560)	134.846.362.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

17.2 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
		VNĐ
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	119.599.820.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>119.599.820.000</u>	<u>104.000.000.000</u>
Cổ tức chi bằng tiền mặt	-	(12.500.000)
Cổ tức đã công bố	(9.567.985.600)	(10.400.000.000)

17.3 **Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	10.400.000
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11.959.982	10.400.000
Cổ phiếu thường	11.959.982	10.400.000
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	10.400.000
Cổ phiếu thường	11.959.982	10.400.000

17.4 **(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (VNĐ)	(27.391.227.519)	7.170.890.145
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>11.959.982</u>	<u>11.959.982</u>
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(2.290)	600

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 1.559.982 cổ phiếu vào ngày 29 tháng 11 năm 2012 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu thuần	840.856.652.175	615.836.613.150
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	653.059.617.064	598.195.527.694
Doanh thu bán thành phẩm, nguyên liệu	187.046.946.691	17.443.418.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.088.420	197.667.036

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.497.642.533	7.524.233.351
Lãi tiền gửi	5.762.512.832	15.026.104.426
Lãi bán hàng trả chậm	2.451.421.593	7.310.851.319
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	237.652.976	3.702.179.207
Cổ tức được chia	900	-
TỔNG CỘNG	14.949.230.834	33.563.368.303

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí lãi vay	23.275.805.591	21.343.583.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.995.815.754	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.479.917.096	2.131.209.267
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(169.820.380)	1.529.254.221
Chi phí tài chính khác	387.402	674.959
TỔNG CỘNG	34.582.105.463	25.004.721.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập khác	3.524.813.429	973.860.145
Thu tiền hỗ trợ lãi suất từ Chính phủ	3.054.248.000	-
Thu nhập thanh lý tài sản	-	347.226.364
Thu nhập khác	470.565.429	626.633.781
Chi phí khác	(16.049.809)	(443.331.437)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(264.348.131)
Chi phí khác	(16.049.809)	(178.983.306)
THU NHẬP THUẦN	<u>3.508.763.620</u>	<u>530.528.708</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nguyên vật liệu	636.175.483.805	576.786.291.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.756.271.569	40.897.793.214
Chi phí nhân công	18.493.801.417	16.392.923.291
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản (Thuyết minh số 9 và 10)	7.454.406.088	4.412.741.004
Chi phí khác	9.975.265.750	3.190.762.244
TỔNG CỘNG	<u>720.855.228.629</u>	<u>641.680.510.804</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
(Lỗ) lợi nhuận trước thuế	(27.746.029.957)	8.918.184.723
Các điều chỉnh:		
Thay đổi chi phí phải trả	921.554.525	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	565.465.031	-
Chi phí không được khấu trừ	150.800.496	190.341.793
Doanh thu chưa thực hiện	(55.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào các công ty liên kết	(115.940.269)	(206.819.780)
Lỗ của công ty con	-	139.044.445
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(268.757.073)	-
Lãi từ công ty liên kết	(2.830.618.820)	(1.829.101.757)
(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(29.378.526.067)	7.211.649.424
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	1.802.912.356
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	3.086.482.104
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(4.413.187.691)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	476.206.769

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		VNĐ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	230.388.631	-	230.388.631	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	141.366.258	-	141.366.258	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(59.413.244)	7.776.024	(67.189.268)	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	13.750.000	(13.750.000)	-
TỔNG CỘNG	312.341.645	21.526.024	290.815.621	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			290.815.621	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa Chi phí trả hộ	26.070.430.090 209.858.881
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	1.056.615.033

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa	<u>18.722.883.110</u>
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông	Chi phí trả hộ	<u>(77.908.187)</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

		VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lương và thưởng	<u>1.509.420.000</u>	<u>988.370.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24. CÁC CAM KẾT

24.1 Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	960.251.794	960.251.794
Từ 1 đến 5 năm	3.841.007.174	3.841.007.174
Trên 5 năm	30.520.660.748	31.008.154.250
TỔNG CỘNG	<u>35.321.919.716</u>	<u>35.809.413.218</u>

24.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Nhóm Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Số tham chiếu	Tỷ giá kỳ hạn (USD/ VNĐ)	Tỷ giá ngày 30 tháng 6 năm 2013 (USD/ VNĐ)	Biên độ giao động (VNĐ)
22/5/2013	23/12/2013	3.000.000	610220513004	21.380	21.230	(450.000.000)
21/5/2013	21/11/2013	2.000.000	SWC00001	21.266	21.230	(72.000.000)
30/5/2013	30/5/2014	2.000.000	FWDC004	21.755	21.230	(1.050.000.000)
15/1/2013	15/10/2013	2.000.000	301994100	21.620	21.240	(760.000.000)
5/3/2013	2/12/2013	2.000.000	426/KDNT	21.546	21.230	(632.000.000)
22/2/2013	22/8/2013	2.000.000	610220213004	20.676	21.230	1.108.000.000
30/5/2013	28/2/2014	2.000.000	610300513002	21.505	21.230	(550.000.000)
11/6/2013	31/3/2014	2.000.000	610110613005	21.600	21.230	(740.000.000)
5/3/2013	5/11/2013	2.000.000	610050313002	21.522	21.230	(584.000.000)
25/2/2013	16/9/2013	1.500.000	610250213003	21.320	21.230	(135.000.000)
22/5/2013	22/11/2013	1.075.700	FWDC002	21.320	21.230	(96.813.000)
30/5/2013	3/3/2014	1.000.000	FWDC003	21.535	21.230	(305.000.000)
22/4/2013	22/7/2013	910.000	FWD131129989	21.100	21.246	132.860.000
22/3/2013	22/10/2013	795.000	610220313003	20.716	21.230	408.630.000
25/6/2013	1/8/2013	758.000	FWD131769984	21.066	21.246	136.440.000
31/5/2013	29/11/2013	600.000	FWD131519976	21.260	21.246	(8.400.000)
28/5/2013	28/11/2013	500.000	FWD131489998	21.250	21.246	(2.000.000)
10/6/2013	10/12/2013	423.000	FWD131619997	21.290	21.246	(18.612.000)
9/5/2013	9/8/2013	110.000	FWD131299990	21.100	21.246	16.060.000
TỔNG CỘNG		<u>26.671.700</u>				<u>(3.601.835.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì, thủy sản và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Gạo và tấm	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	VNĐ Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	634.294.603.439	179.506.993.864	7.539.952.827	750.088.420	18.765.013.625	840.856.652.175
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	634.294.603.439	179.506.993.864	7.539.952.827	750.088.420	18.765.013.625	840.856.652.175
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	11.701.042.089	12.349.237.470	909.309.427	750.088.420	3.132.107.756	28.841.785.162
Chi phí không phân bổ						(43.294.322.930)
Doanh thu hoạt động tài chính						14.949.230.834
Chi phí tài chính						(34.582.105.463)
Phần lãi từ công ty liên kết						2.830.618.820
Lợi nhuận khác						3.508.763.620
Lỗ trước thuế TNDN						(27.746.029.957)
Chi phí thuế TNDN						290.815.621
Lỗ thuần sau thuế TNDN						(27.455.214.336)
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	898.111.154.923	97.730.655.611	5.354.732.716	-	-	1.001.196.543.250
Tài sản không phân bổ						-
Tổng tài sản						1.001.196.543.250
Công nợ bộ phận						-
Công nợ không phân bổ						866.548.890.662
Tổng công nợ						866.548.890.662

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Gạo và tấm	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	570.667.129.106	-	17.443.418.420	197.667.036	27.528.398.588	615.836.613.150
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	570.667.129.106	-	17.443.418.420	197.667.036	27.528.398.588	615.836.613.150
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	28.060.680.583	-	989.980.199	197.667.036	2.560.965.003	31.809.292.821
Chi phí không phân bổ						(33.809.384.913)
Doanh thu hoạt động tài chính						33.563.368.303
Chi phí tài chính						(25.004.721.953)
Phần lãi từ công ty liên kết						1.829.101.757
Lợi nhuận khác						530.528.708
Lợi nhuận trước thuế TNDN						8.918.184.723
Chi phí thuế TNDN						(1.802.912.356)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						7.115.272.367
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	981.551.594.398	-	5.892.627.852	-	-	987.444.222.250
Tài sản không phân bổ						-
Tổng tài sản						987.444.222.250
Công nợ bộ phận						
Công nợ không phân bổ						814.754.844.824
Tổng công nợ						814.754.844.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+200	894.023.532
USD	+200	(4.070.492.662)
HKD	+200	(204.389.272)
VNĐ	-200	(894.023.532)
USD	-200	4.070.492.662
HKD	-200	204.389.272
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	+200	5.569.307.766
USD	+200	(3.487.883.055)
EUR	+200	(264.310.000)
VNĐ	-200	(5.569.307.766)
USD	-200	3.487.883.055
EUR	-200	264.310.000

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh 24.2).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và HKD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Thay đổi giá HKD (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
	+2	+2	(7.397.985.937)
	-2	-2	7.397.985.937
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012			
	+2	+2	(6.869.514.802)
	-2	-2	6.869.514.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 14.463.330.700 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 14.683.330.700 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 1.446.333.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.446.333.070 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.446.333.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.446.333.070 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 2 đến 5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Các khoản vay	812.854.330.500	-	812.854.330.500
Phải trả người bán	3.887.198.578	-	3.887.198.578
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.868.419.775	10.000.000	10.878.419.775
TỔNG CỘNG	827.609.948.853	10.000.000	827.619.948.853
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay	754.305.060.000	-	754.305.060.000
Phải trả người bán	17.707.604.112	-	17.707.604.112
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn và chi phí phải trả	6.614.056.791	10.000.000	6.624.056.791
TỔNG CỘNG	778.626.720.903	10.000.000	778.636.720.903

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vinh Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.962.330.700	(5.137.661.800)	8.182.330.700	(5.291.481.800)	2.824.668.900	2.890.848.900	
Đầu tư dài hạn khác	6.501.000.000	(1.069.227.351)	6.501.000.000	(1.085.227.731)	5.431.772.649	5.415.772.269	
Phải thu khách hàng	114.490.154.833	(2.273.518.852)	101.861.321.173	(2.273.518.852)	112.216.635.981	99.587.802.321	
Phải thu một bên liên quan	18.722.883.110	-	24.455.401.183	-	18.722.883.110	24.455.401.183	
Phải thu khác	34.787.080.927	-	126.316.722.356	-	34.787.080.927	126.316.722.356	
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.371.444.218	-	280.865.858.692	-	31.371.444.218	(2.273.518.852)	
TỔNG CỘNG	213.834.893.788	(8.480.408.003)	548.182.634.104	(8.650.228.383)	205.354.485.785	256.393.028.177	
Nợ phải trả tài chính							
Vay	812.854.330.500		754.305.060.000		812.854.330.500	754.305.060.000	
Phải trả người bán	3.809.290.391		17.442.232.981		3.809.290.391	17.442.232.981	
Phải trả một bên liên quan	77.908.187		57.761.931		77.908.187	57.761.931	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, và chi phí phải trả	10.868.419.775		6,624,056,791		10,868,419,775	6,624,056,791	
TỔNG CỘNG	827.609.948.853		778,636,720,903		827.609.948.853	778,636,720,903	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:


- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013